

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 18-4-2026

Về việc không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Mỹ Lợi

Bà Trần Hồng Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8, Đồng Tháp.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 90/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1963.

Căn cước công dân số 031063015537.

Địa chỉ: 377/6 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Phú Mỹ, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm: 1969.

Căn cước công dân số 031169007669.

Địa chỉ: 377/6 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Phú Mỹ, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Anh H và chị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1988 anh H quen biết chị N. Ngày 17/11/1988 chung sống vợ chồng, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Quá trình

chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng tháng 4/2025 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, mặc dù anh H và chị N sống chung nhà nhưng không trò chuyện với nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Anh H và chị N đã ly thân khoảng tháng 8/2025 đến nay.

Nay anh H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H với chị N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị N1, sinh năm 1990 và Phạm Thị Yến N2, sinh ngày 22/01/2008 hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai bị đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị N thống nhất ý kiến anh H về thời gian chung sống vợ chồng, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng sống chung nhà nhưng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm chăm sóc cho nhau.

Nay chị N đồng ý Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H với chị N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị N1, sinh năm 1990 và Phạm Thị Yến N2, sinh ngày 22/01/2008 hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn anh Phạm Văn H yêu cầu ly hôn với bị đơn chị Phạm Thị N. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn” loại vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc Hội.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của anh Phạm Văn H về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Phạm Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh H và chị N chung sống vợ chồng từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm khoản 1, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. ...” .

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống với nhau từ năm 1988, anh H và chị N phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng anh H và chị N đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa anh H và chị N đã phát sinh mâu thuẫn nên anh H, chị N đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2025 đến nay.

Nay anh H không còn tình cảm với chị N, không tiếp tục chung sống với nhau. Anh H có nguyện vọng được ly hôn và chị N cũng đồng ý. Tuy N2ên, do anh H và chị N không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này...”

Xét thấy giữa anh H và chị N có mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài và anh H, chị N đã không còn chung sống với nhau từ năm 2025 đến nay. Do đó, anh H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 11 và Điều 87, Hội đồng xét xử không công nhận anh H và chị N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị N1, sinh năm 1990 và Phạm Thị Yến N2, sinh ngày 22/01/2008 hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh H nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) theo quy định của pháp luật. Tuy N2ên, anh H là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều: 9, 11, 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn H và chị Phạm Thị N.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị N1, sinh năm 1990 và Phạm Thị Yến N2, sinh ngày 22/01/2008 hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh H nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) theo quy định của pháp luật. Tuy N2ên, anh H là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8;
- Cục THADS Tỉnh;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Kiều